

Name:

Grade: 3



Review

Unit 11+12+13+14+15

Unit 11: This is my family

Lesson 1

1 Từ vựng

1



4

2



5

3



6



2 Hỏi và đáp về các thành viên trong gia đình

1. that /Who's/?

grandmother/ She's/ my

2. that /is/ Who /?

grandfather/ is/ he/ my

Unit 11: This is my family

Lesson 2

1 Từ vựng



one



two



three



four



five



six



seven



eight



nine



ten



eleven



twelve



thirteen



fourteen



fifteen



sixteen



seventeen



eighteen



nineteen



twenty



thirty



forty



fifty



sixty



seventy



eighty



ninety



one hundred

2 Hỏi và trả lời về tuổi của các thành viên trong gia đình

1. your/ How/ is/ old/ father/ ?

How old is your father ?

forty-two/He's/ old/ years

He's
forty-two

2. mother/How/ your/ old/ is/ ?

How old is your mother ?

forty-one/ is/ She

She's forty-one

Unit 12: This is my house

Lesson 1

1 Từ vựng

1 living room



4 bedroom



2 kitchen



5 dining room



3 bathroom



6 garden



2 Mẫu câu: Nói về các phòng trong ngôi nhà

living room/ There's/ a
very/ It's/ nice.

Unit 12: This is my house

Lesson 2

1 Từ vựng

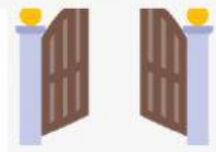
1



3



2



4



2 Mẫu câu: Hỏi và trả lời nhà bạn có gì đó không



1. a/Is/ pond/there/?

is/Yes,/ there/

2.fence/Is/ a/ there?

there/No,/ isn't.

Unit 13: Where's my book?

1 Từ vựng

Lesson 1



2 Mẫu câu: Hỏi và trả lời vị trí của đồ vật (số ít)

the/ is/Where/ poster?

here / It's/



the / Where's / picture?

there / It's/



Unit 13: What do you do in your freetime?

Lesson 2

1 Từ vựng



2 Mẫu câu: Hỏi đáp và trả lời vị trí đồ vật (số nhiều)

chairs/are/Where/the?

near/ table/They're/ the



UNIT 14. ARE THERE ANY POSTERS IN THE ROOM?

Lesson 1

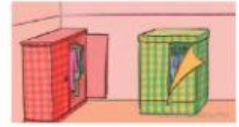
1 Từ vựng

1

s



3



2



4



2 Mẫu câu: Hỏi đáp có đồ vật gì đó ở trong phòng không

1. posters /Are/ any/ in/ there/ the/ room/?

2. are /Yes,/ there

3. Are/any/there/cupboards/the/in/room?

4. aren't/ No,/ there

UNIT 14. ARE THERE ANY POSTERS IN THE ROOM?

Lesson 2

1 Từ vựng

1

s



4



2



5



3



2 Mẫu câu: Hỏi đáp về số lượng đồ vật

many/ How/ are/ cups/ there/?

four/are/There.



Unit 15: Do you have any toys?

1 Từ vựng

Lesson 1

1



4



2



5



3



6



2 Mẫu câu: Hỏi đáp bạn có đồ chơi gì đó không

robot/you/Do/ have/ a ?

don't/ No,/ I



have/Do/ a/ you/doll/? ?

do/ Yes,/ I



Unit 15: Do you have any toys?

1 Từ vựng

Lesson 2

1



3



2



4



2 Mẫu câu: Hỏi đáp ai đó có đồ chơi gì đó không



robot/Does/a/he /have/?

he/Yes,/ does



have/Does/she/kite/a?

doesn't/No,/ she